

VĂN HÓA VIỆT NAM

GIAO LƯU VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TRẦN THANH ĐẠM *

1. Hai nghìn năm trước

Trải hơn hai nghìn năm, cho đến thế kỷ XX, dân tộc Việt Nam đã liên tục thực hiện một quá trình giao lưu và hội nhập văn hóa với thế giới bên ngoài. Lịch sử đã xếp đặt một cách ngẫu nhiên sự phát sinh và tồn tại của cộng đồng dân tộc Việt Nam bên cạnh một quốc gia rộng lớn và hùng cường, luôn luôn có ưu thế về kinh tế, văn hóa và nhiều phương diện khác. Vừa ra khỏi bóng đêm của thời kỳ tiền sử, mới bắt đầu hình thành một quốc gia sơ khai thì dân tộc Việt Nam đã sa vào vòng nội thuộc với một đế quốc vào cỡ lớn nhất của thế giới cổ đại trong suốt thời gian trên một nghìn năm. Ngót một nghìn năm sau đó, tuy độc lập về kinh tế, chính trị, song về văn hóa, Việt Nam vẫn ở trong vòng ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa. Tuy Việt Nam ở giữa hai nền văn hóa lớn của phương Đông là Ấn Độ và Trung Hoa, song ảnh hưởng trực tiếp của văn hóa Ấn Độ đối với nước ta không nhiều và chủ yếu cũng qua con đường Trung Hoa, như ảnh hưởng của Phật Giáo chẳng hạn.

Gọi là Việt Nam giao lưu văn hóa với Trung Hoa, song trong thực tế đây là sự giao lưu một chiều: ta tiếp nhận hơn là trao đổi. Thành quả lớn nhất của sự giao lưu kiểu này là: văn hóa Việt Nam đã tự bảo tồn được bản sắc của mình, đồng thời thái độ tinh hoa của bên kia để phát triển, phát huy bản sắc đó, biến bản sắc thành ra bản lĩnh, có nghĩa là bản sắc này không những chỉ có đặc tính riêng biệt mà còn có sức sống quật cường. Các nhà sử học và văn hóa học Việt Nam

* Giáo sư, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam.

hiện đại thường lý giải điều này bằng cách chứng minh rằng trước khi sa vào tình cảnh nội thuộc Trung Hoa, trên một nghìn năm trước đó, Việt Nam đã từng có một trình độ phát triển văn hóa với một sự hình thành bản sắc rõ rệt mà sự nội thuộc văn hóa hơn một nghìn năm sau đó đã không thể đồng hóa được. Tôi tán thành luận giải này, nhưng không phải chỉ dựa vào các chứng cứ khảo cổ học về các thời kỳ văn hóa Hùng Vương với những thành tựu cao như trống đồng Đông Sơn, mà còn dựa vào một chứng cứ khác về ngữ học: đó là tiếng Việt. Quả thực, tiếng Việt là một chứng cứ hùng hồn về bản sắc và bản lĩnh văn hóa Việt Nam. Cho đến Cách mạng tháng Tám 1945, tiếng Việt mới trở thành ngôn ngữ chính thức được dùng trong giáo dục nhà trường và công việc nhà nước, còn từ đó trở về trước, nó luôn luôn ở vào địa vị thấp kém, bị coi khinh, không những trong thời kỳ Bắc thuộc mà cả trong suốt thời kỳ tự chủ, rồi sang thời kỳ Pháp thuộc. Thế nhưng, tiếng Việt vẫn là một thứ ngôn ngữ thống nhất trên mọi miền đất nước Việt Nam, từ Nam chí Bắc và từ lâu đã trở thành ngôn ngữ phổ thông cho mọi sắc tộc ít người trên đất nước Việt Nam. Tiếng Pháp trong suốt một trăm năm không lấn át nổi nó đã đành mà tiếng Hán trên hai nghìn năm không những đã không tiêu diệt nổi nó mà còn bị nó khai thác để phát triển đến như ngày nay. Trong thế kỷ XX, chỉ trong vòng 50 năm, tiếng Việt đã có thể trở thành ngôn ngữ không những của văn chương, nghệ thuật, mà còn của khoa học, kỹ thuật và của chính trị, luật pháp, quan hệ quốc tế v.v... Ngày nay, nhiều ngôn ngữ đang bị tiếng Anh đe dọa, kể cả ngôn ngữ mạnh như tiếng Pháp, song tôi tin rằng: tiếng Anh không thể làm gì nổi tiếng Việt do sức mạnh tự chủ và đề kháng của tiếng Việt rất lớn.

Mọi nhân tố ngoại lai thâm nhập vào mà trái với tinh thần tiếng Việt liền lập tức bị cưỡng hòng và trí óc Việt Nam đẩy ra, chỉ những gì đã được Việt hóa kỹ càng mới được duy trì và tồn tại. Như vậy hẳn rằng, trước khi quốc gia Âu Lạc sụp đổ (179 trước CN), dù chưa kịp có chữ viết (hoặc giả đã có mà bị mất), song tiếng Việt thời đó đã là một ngôn ngữ rất có bản sắc để sau đó vẫn tồn tại qua hai nghìn năm dù bị khinh rẻ đến điều vẫn rất không thể nào chìm đắm vào trong cõi hư vô của lịch sử. Tiếng Việt là một ví dụ rõ ràng nhất về tình trạng giao lưu và hội nhập tuy đơn phương của văn hóa Việt Nam hàng nghìn năm với văn hóa Trung Hoa và hàng trăm năm với văn hóa phương Tây mà vẫn duy trì và phát huy được bản sắc của mình.

Theo suy nghĩ của tôi, cho đến cuối thế kỷ XX này, văn hóa Việt Nam, do đặc điểm địa lý và lịch sử Việt Nam, đã không phát triển trong sự mở rộng giao lưu và hội nhập với văn hóa bên ngoài là chủ yếu mà phát triển trong quá trình hấp thụ và tích tụ vào bên trong là chủ yếu. Khi tiếp xúc với văn hóa Trung Hoa, văn hóa Việt Nam nhận nhiều hơn cho. Với văn hóa phương Tây cũng vậy. Các triều đại phong kiến Trung Hoa vẫn xem Việt Nam là mảnh đất Giao Chỉ, là tiểu quốc An Nam cần được "giáo hóa bằng văn minh Hoa Hạ". Cho đến thời cận đại và hiện đại, "cột đồng Mã Viện" bị mất tích không biết nơi nào và bao giờ, vẫn còn

liên tục ám ảnh đầu óc của nhiều thế lực chính trị và văn hóa Bắc triều. Còn các thế lực chính trị và văn hóa phương Tây thì từ thời cận đại cho đến ngày nay vẫn còn bị ám ảnh bởi "sứ mệnh khai hóa" cho dân tộc Việt Nam bằng văn hóa, văn minh "dân chủ", "nhân quyền" của phương Tây, tưởng như không có những thứ đó thì Việt Nam và nhiều nước phương Đông không thể nào ra khỏi thời kỳ dã man hay bán khai! Có thể nói suốt mấy nghìn năm, văn hóa Việt Nam cũng như dân tộc Việt Nam đã phát triển trong tư thế tự cường đồng thời tự vệ. "Không có gì quý hơn độc lập tự do", câu nói đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ nói về thời đại ngày nay mà đối với dân tộc ta, đó cũng là tư tưởng và tình cảm xuyên suốt mọi thời đại. Đối mới, thích nghi để tự tồn, đó là con đường sống của văn hoá Việt Nam, từ đó cũng hình thành một đặc điểm tâm lý dân tộc: trên tầng ý thức thì đó là tinh thần bất khuất, kiên cường, là chủ nghĩa ái quốc, chủ nghĩa anh hùng; còn trong miền vô thức thì đó là bản năng đề kháng tự vệ, dị ứng và phản ứng rất nhanh đối với những gì xâm phạm đến danh dự, bản sắc của mình (cũng có thể trong đó có phần nào bản năng bảo thủ, bài ngoại). Các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, trong đó lớn nhất là trong thế kỷ của chúng ta, càng tăng cường thêm đặc sắc tâm lý này của văn hoá dân tộc ta.

Dĩ nhiên các cực đoan thường vẫn đi đôi với nhau. Tâm lý bài ngoại thường đi đôi với tâm lý vọng ngoại. Do thường xuyên đối mặt với áp lực của các nền văn hoá lớn hơn, mạnh hơn, luôn mưu toan thôn tính, đồng hoá mình, văn hoá Việt Nam phải thích nghi để tự vệ, phải hấp thụ và tích tụ để tồn tại và phát triển, cho nên bên cạnh tinh thần tự cường vẫn có những mặc cảm tự ti. Đối với văn hoá Trung Hoa ngày xưa cũng như văn hoá phương Tây ngày nay, ở Việt Nam cũng với những người "ta về ta tắm ao ta" lại có nhiều người "không lay Bụt trong nhà mà đi cầu Thích Ca ngoài đường". Ngày xưa thì lấy Trung Hoa làm mô phạm, làm "thiên kinh địa nghĩa", ngày nay thì lấy Tây phương làm khuôn mẫu, làm "tiêu chuẩn quốc tế", không chỉ về khoa học kỹ thuật mà cả về tư tưởng văn hoá. Đối với truyền thống dân tộc thì đi đôi với sự tưng ca, tôn vinh quá đáng là xu hướng hạ thấp, miệt thị dân tộc, nhân danh tự phê phán, tự nhận thức, nhân danh chống thói tự mãn, tự kiêu, dĩ nhiên là lấy bên ngoài ra làm thước đo giá trị, làm đối chứng so sánh. Từ đóng cửa đến mở cửa, hiện có nhiều cặp mắt vốn quen nhìn trong bóng tối chợt bị quáng gà khi nhìn ra ánh sáng từ nhiều phía ập đến cùng một lúc.

2. Mấy trăm năm qua

Nếu tính từ khi có người châu Âu đầu tiên đến giảng đạo Thiên Chúa ở Việt Nam vào năm đầu niên hiệu Nguyên Hoà đời Lê Trang Tông (1553) thì từ thế kỷ XVI Việt Nam đã có sự tiếp xúc với văn hoá Tây Phương. Song với hoạt động của giáo đoàn Alexandre de Rhodes cả ở Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài vào nửa

dầu thế kỷ XVII (1624-1645) thì sự tiếp xúc này mới bắt đầu có ý nghĩa, với sự phiên âm tiếng Việt lần đầu theo mẫu tự La tinh: sự khai sinh ra chữ Quốc ngữ. Mặc dù vậy, trong các thế kỷ ấy, văn hoá Tây phương vẫn chưa tác động bao nhiêu vào văn hoá Việt Nam. Sự giao thương và sự truyền giáo từ Tây phương chỉ mới là sự mở đường. Phải sang thế kỷ XIX, với những nhân vật hiếm hoi như Nguyễn Trường Tộ thì người Việt Nam mới bắt đầu có ít nhiều hiểu biết về phương Tây, đồng thời ít nhiều đã có tầm nhìn quốc tế. Tiếc rằng lúc bấy giờ không phải sự giao lưu văn hoá là công việc quan trọng nhất mà là cuộc đụng độ về quân sự, chính trị. Cũng như văn hoá Bắc phương hồi đầu Công nguyên, văn hoá Tây phương lần này vào Việt Nam bằng con đường xâm lược và đô hộ của các thế lực đế quốc. Việt Nam phải tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá từ phương Tây trong tư thế của một dân tộc bị xâm lược, mất chủ quyền. Việt Nam lại phải áp dụng sách lược ngày xưa đối với văn hoá Trung Hoa: tìm thế chủ động trong thế bị động, vừa giữ mình khỏi bị tiêu diệt và đồng hoá, vừa tranh thủ tiếp nhận và đồng hoá những yếu tố ưu tú từ nền văn hoá tiên tiến của các thế lực thống trị và xâm lược. Dĩ nhiên, đó là con đường đau khổ, gian nan, song tình thế lịch sử là như vậy, không thể nào khác được. Sự giao lưu với văn hoá phương Tây trong bối cảnh thua trận và mất nước cuối thế kỷ XIX dù sao cũng đã thức tỉnh giấc ngủ mê suốt mấy trăm năm và khơi dậy nhu cầu, nguyện vọng canh tân văn hoá nhằm khôi phục đất nước. Trong vòng một trăm năm, Việt Nam đã lặp lại đối với văn hoá Tây phương con đường đã làm đối với văn hoá Trung Hoa trong vòng hai ngàn năm: vừa chống lại sự đồng hoá của nền văn hoá ngoại xâm vừa đồng hoá các giá trị tích cực của nền văn hoá đó. Về điều này, rất có ý nghĩa với Việt Nam ta là sự phân tích của Karl Marx về “những hậu quả của nền thống trị Anh tại Ấn Độ”. Marx cho rằng nền thống trị đó có một sứ mệnh hai mặt: mặt huỷ diệt và mặt phục hưng. Ban đầu thì mặt thứ nhất là chủ đạo. Chủ nghĩa thực dân không hề muốn khai hoá các thuộc địa vì lợi ích của các dân tộc tại đó. Song nếu các dân tộc đó thực hiện được cuộc cách mạng giải phóng của mình, phối hợp với cuộc cách mạng của giai cấp vô sản tại các chính quốc thì mặt thứ hai - mặt phục hưng của văn hoá phương Tây, sẽ phát huy tác dụng. Văn hoá tiên tiến không chỉ phục vụ cho kẻ đi xâm lược mà cũng có thể trở thành vũ khí của kẻ bị xâm lược. Sự phân tích biện chứng của Karl Marx đối với nền thống trị của Anh tại Ấn Độ cũng thích hợp với nền thống trị của Pháp tại Việt Nam. Từ đầu thế kỷ XX, những người yêu nước, những nhà cách mạng Việt Nam, một cách tự giác hoặc không tự giác, đều tiến hành chiến lược đấu tranh hai mặt đối với văn hoá Tây phương: vừa chống lại các âm mưu phản động của nó vừa tranh thủ các giá trị cách mạng của nó. Quả thực, cái gọi là văn hoá phương Tây đối với Việt Nam và phương Đông gồm hai mặt mâu thuẫn thống nhất: vừa phản động vừa cách mạng. Chủ nghĩa thực dân là phản động song tư tưởng dân chủ là cách mạng. Cuộc khai thác thuộc địa là phản động song khoa học kỹ thuật phương Tây là cách mạng. Việt Nam phải mất gần cả thế kỷ XX để thoát ra khỏi thế

song đê (dilemme) này. Trong ba thập niên đầu thế kỷ, các nhà yêu nước và cách mạng thế hệ Phan Bội Châu thử khai thác hệ tư tưởng của cách mạng Mỹ và cách mạng Pháp song đã không thành công. Nguyễn Ái Quốc và các đồng chí, các học trò của mình từ 1930 vận dụng hệ tư tưởng của cách mạng Nga (đặc biệt về đường lối và phương pháp tổ chức và vận động cách mạng) đã đưa đến thành công của Cách mạng tháng Tám 1945 và sau đó thắng lợi của hai cuộc kháng chiến “đánh thắng hai đế quốc to”, mở ra cục diện và triển vọng lớn cho sự phục hưng dân tộc và phục hưng văn hoá Việt Nam trong thế giới hiện đại. Tôi cho rằng thực chất của sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong thế kỷ XX là đã “tương kế tựu kế”, thực hiện chiến lược “gây ông đập lưng ông” của văn hoá Việt Nam đối với văn hoá phương Tây. Chúng ta đều biết: chỉ với truyền thống văn hoá bốn nghìn năm, Việt Nam vẫn không tránh khỏi thảm hoạ mất nước và nguy cơ diệt vong. Thực tiễn lịch sử thế kỷ XIX chứng tỏ điều đó. Vào thế kỷ XIX, với triều Nguyễn, Việt Nam là một quốc gia đất rộng, dân đông, tiềm lực và thực lực hùng hậu hơn bất kỳ thời nào trong lịch sử, thế nhưng chỉ đến cuối thế kỷ XIX ta đã thua trận và chịu nhục. Sang thế kỷ XX, bắt đầu với sự nghiệp Duy Tân, hướng về văn hoá phương Tây, tiếp thu và khai thác nó trên tinh thần tự chủ, sáng tạo, bảo vệ và phát huy bản sắc dân tộc, biến mất thành được, biến nguy thành an, biến nhục thành vinh, biến yếu thành mạnh, trải ba phần tư thế kỷ đấu tranh gian khổ và anh dũng bằng xương máu và cả bằng trí tuệ, Việt Nam mới khôi phục lại được chủ quyền toàn vẹn của dân tộc cùng với bản sắc và bản lĩnh văn hoá ngàn xưa của mình, đồng thời bước đầu quốc tế hoá, hiện đại hoá nó theo kiểu cách của riêng mình.

Trình bày các điều nêu trên đây, tôi không đồng ý với một vài người hiện nay cho rằng chỉ đến hôm nay, chúng ta mới bắt đầu mở cửa, mới thực hiện giao lưu và hội nhập với văn hoá thế giới. Họ cho rằng suốt những thời kỳ lịch sử vừa qua, chúng ta chỉ sống trong tình trạng “bế quan toả cảng” như trong thế kỷ XIX. Dĩ nhiên trong sự nghiệp đổi mới và mở cửa hôm nay do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, chúng ta có điều kiện và có chủ trương mở cửa để giao lưu và hội nhập rộng rãi hơn bao giờ hết. Nhưng như vậy, không phải là trước kia ta chủ trương đóng cửa, tự mình cách ly với thế giới, không muốn tiếp xúc với ai bên ngoài. Phải nói rằng trái lại. Từ những năm đầu tiên của thế kỷ XX, chúng ta đã muốn giao lưu với bên ngoài. Từ Phan Bội Châu đến Nguyễn Ái Quốc đều phải xuất ngoại hoặc Đông Du hoặc Tây Du mới mong tìm được đường cứu nước. Con đường giao lưu và hội nhập với thế giới trong thế kỷ XX là con đường sống của dân tộc ta, không chỉ văn hoá mà thôi. Tuy nhiên, điều đó không chỉ tùy thuộc nguyện vọng hay ý muốn của chúng ta. Các nhà yêu nước, cách mạng trước đây muốn xuất dương phải theo con đường bất hợp pháp. Thời Pháp thuộc, không dễ gì người Việt Nam được ra nước ngoài, trừ một số “con nhà” được sang Pháp học và một số người nghèo bị đưa sang Pháp làm lính hay làm phu.

Đã mấy người được đi nước này, nước nọ, và nếu được đi thì đầu óc thế nào? Ngoài ra, trừ văn hoá Pháp (mà cũng chỉ một bộ phận của văn hoá Pháp thôi - bộ phận phi cách mạng), còn có mấy luồng văn hoá nước ngoài, quốc tế được tự do vào Việt Nam? Mà có vào thì cũng phải qua con đường của Pháp. Và chẳng, có hạt giống nào được nảy nở trên mảnh đất dân trí 95% dân số mù chữ? Trong thời kỳ đen tối đó, Hồ Chí Minh là tiêu biểu cho sự giao lưu và hội nhập của Việt Nam với thế giới.

*Đời bồi tàu lênh đênh trên sóng bể
Bác đi hỏi khắp bóng cờ châu Mỹ, châu Phi
Những đất tự do, những trời nô lệ
Những con đường Cách mạng đang tìm đi...*

(Chế Lan Viên)

Chính con đường giải phóng dân tộc đã được sinh ra từ tư tưởng của thời đại kết hợp với sức sống của dân tộc. Dĩ nhiên, mở cửa giao lưu, hội nhập ngày trước cũng như bây giờ cũng có hai đường: con đường tự chủ và con đường vọng ngoại. Sau Cách mạng tháng Tám và trải qua hai cuộc kháng chiến cũng thế. Dĩ nhiên, chiến tranh có gây trở ngại cho giao lưu. Song chính do hai cuộc kháng chiến mà thế giới biết đến Việt Nam hơn bao giờ hết và Việt Nam cũng cảm thấy mình là một bộ phận khăng khít của thế giới hơn bao giờ hết. Không chỉ các nước xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc ủng hộ Việt Nam, mà các lực lượng dân chủ, hoà bình tiến bộ của phương Tây trên khắp các lục địa, những con người bình thường cũng như các nhà trí thức, nhà chính khách lớn trên thế giới đều quan tâm đến Việt Nam, ủng hộ Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam có vai trò quốc tế của mình, trước hết là về tinh thần văn hoá. “Việt Nam - lương tâm thời đại”, đó không phải là lời ta tự khen ta. Tôi nhớ có nhà thơ Pháp đọc mấy tiếng “Việt Nam muôn năm” thành “Vietnam mon âme” (Việt Nam - hồn tôi). Cũng chính trong kháng chiến chống Pháp mà người Việt Nam hiểu dân tộc Pháp, văn hoá Pháp đúng hơn nhiều so với thời thuộc Pháp. Trong kháng chiến chống Mỹ cũng vậy. Lịch sử Mỹ, văn hoá Mỹ, văn chương Mỹ được Việt Nam biết đến nhiều nhất chính trong thời chống Mỹ, từ sự nghiệp của G. Washington, từ *Tuyên ngôn độc lập* của Th. Jefferson cho đến *Cuốn theo chiều gió* của M. Michell. Trước kia làm gì được như vậy? Nói chuyện với các bạn Mỹ gần đây, tôi thấy các bạn ngạc nhiên biết bao khi biết rằng tập thơ *Lá cỏ* của W. Whitman đã được dịch toàn bộ ra tiếng Việt từ lâu, cùng với nhiều tác phẩm văn học nổi tiếng của Mỹ. Phải chăng Việt Nam thắng Mỹ vì từ Bắc chí Nam, người Việt Nam biết về nước Mỹ và văn hoá Mỹ nhiều hơn chiều ngược lại. Đối với các nước khác cũng vậy. Đó là một sự thật lịch sử cần được khẳng định và làm chứng cho tương lai, để phòng mọi sự phủ nhận hay lãng quên, thậm chí xuyên tạc, như đã và đang thấy trên ngôn luận của một vài người gần đây.

3. Hôm nay và ngày mai

Dĩ nhiên, từ sau 1975, nhất là từ khi đường lối Đổi mới được khởi xướng và thực hiện thì sự giao lưu và hội nhập của văn hoá Việt Nam với thế giới càng rộng mở, đa dạng và phong phú hơn bao giờ hết. Có thể nói đây là “thiên tài nhất thì”, cơ hội ngàn năm có một, đối với dân tộc ta. Không những qui mô giao lưu và hội nhập rộng mở mà tính chất của chúng cũng thay đổi. Trong hai lần giao lưu và hội nhập với văn hoá Trung Hoa và văn hoá Tây phương trước đây, dù sao đó cũng chỉ là sự giao lưu có tính cách khu vực, ngày nay sự giao lưu có quy mô toàn cầu, sự hội nhập có tính cách thế giới, từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam. Điều quan trọng hơn nữa là lần này chúng ta thực hiện một sự giao lưu và hội nhập với tư thế và tư cách với hai lần trước, trên chỗ đứng của một quốc gia độc lập, tự do, một dân tộc có chủ quyền, có ý thức về bản sắc và bản lĩnh văn hoá của mình. Trong thời đại hôm nay, dù tình hình phức tạp và quyết liệt hơn bao giờ hết, song cũng hơn bao giờ hết, nguyện vọng “không có gì quý hơn độc lập tự do” đang chiếm lĩnh trái tim và trí tuệ của các dân tộc lớn nhỏ của cộng đồng thế giới, mà tiêu biểu là chủ trương về thập kỷ văn hoá của UNESCO. Các dân tộc và cá nhân loại ngày nay ngày càng nhận thức sâu sắc và mới mẻ về văn hoá và văn hoá dân tộc, xem đó là động lực cơ bản nhất, bao trùm nhất của tiến bộ xã hội, tiến hoá lịch sử và phát triển quốc gia, xem văn hoá là nhân tố con người, là sự vun trồng các phẩm chất và năng lực về thể lực, tinh thần, trí tuệ, tâm hồn, hành vi và hoạt động của con người, mà bản chất là sự sáng tạo không ngừng ra cái mới, cái hay, cái đẹp v.v... Trong cảnh tượng xâu xé tranh giành nhau giữa các con người và các dân tộc, cũng đã thấy nổi lên xu hướng hợp tác, hữu nghị, liên kết, hoà đồng nhau lại nhằm giải quyết những vấn đề chung có tính cách khu vực và toàn cầu, ngăn chặn những nguy cơ đe dọa sự tồn tại của toàn thể nhân loại. Sự bảo vệ môi trường tự nhiên cho sự sống, sự giữ gìn bản sắc văn hoá của mọi dân tộc, chống lại sự tiêu vong của mọi nền văn hoá do *entropy* về xã hội và nhân văn, những điều đó có tác dụng thuận lợi thúc đẩy sự giao lưu, hội nhập văn hoá trên tinh thần độc lập, bình đẳng giữa các dân tộc. Ngày nay không những các nước nhỏ, yếu có ý thức bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc mà các nước lớn, mạnh cũng quan tâm đến điều này, vì sự tiêu vong về văn hoá sẽ tiêu diệt cả kẻ giàu lẫn người nghèo, kẻ mạnh lẫn người yếu. Vận mệnh các dân tộc ngày nay tùy thuộc vào nhau, do cùng đứng trước những hiểm hoạ chung và những triển vọng chung.

Trong công cuộc giao lưu và hội nhập với thế giới ngày nay, về văn hoá cũng như về kinh tế và các lãnh vực khác, Việt Nam ta vừa đứng trước thời cơ vừa đứng trước thách thức, cả hai cùng lớn gần bằng nhau, đòi hỏi trí tuệ Việt Nam thông minh, sáng suốt, nhạy bén hơn bao giờ hết. Bo bo thủ cựu hẳn là lạc hậu, lỗi thời. Song nôn nóng cấp tiến cũng rất là phiêu lưu nguy hiểm. Cần hiểu sâu sắc lịch sử và thời đại để ứng xử thích hợp và đứng đắn trong mọi quan hệ và tình huống. Chuẩn bị cho đất nước và dân tộc ngang tầm với tình hình và nhiệm vụ này là

mục tiêu của chiến lược văn hoá hiện nay, bao gồm chiến lược văn hoá đối ngoại, chính sách mở cửa về văn hoá.

Từ quan điểm lý luận nhìn sang lĩnh vực thực tiễn, có thể thấy rằng: chúng ta chưa sẵn sàng. Do sức ép của thực tế và cũng do tâm lý thiển cận thông thường, văn hoá bao giờ cũng đi sau trong mối quan tâm chiến lược phát triển chung. Người ta lo trước hết các vấn đề kinh tế, tiếp đó là vấn đề khoa học - công nghệ. Còn vấn đề văn hoá? Thường thì nó được xem là chưa cấp bách, chưa có cũng chưa chết ai. Ví dụ như trên lĩnh vực đối ngoại, người ta lo cho đối ngoại về kinh tế và chính trị, về khoa học và kỹ thuật, lo đào tạo cán bộ, huấn luyện về kinh tế và chính trị, về khoa học và kỹ thuật, lo đào tạo cán bộ, huấn luyện nhân tài, hợp tác quốc tế, đầu tư tiền của và công sức vào các lĩnh vực đó, song có ai lo văn hoá đối ngoại đâu. Trong khi đó, các quốc gia khác thì họ đang rất quan tâm đến lĩnh vực này, họ đang lo đào tạo các chuyên viên, chuyên gia của họ về văn hoá của chúng ta. Thử nhìn vào các trường đại học, các viện nghiên cứu, cả ở các cơ quan làm công tác đối ngoại nữa, chúng ta đang “ăn xổi ở thì”, “giật gấu vá vai”, “gặp chãng hay chớ”, chứ đâu đã có một chương trình toàn diện và dài hạn đào tạo các chuyên gia văn hoá đối ngoại cho các khu vực khác nhau trên thế giới. Chúng ta chỉ khai thác, sử dụng mà không bồi dưỡng lâu dài. Số chuyên gia cũ đã già đi, mòn dần, không ai thay thế, chứ chưa nói đến bổ sung, mở rộng. Cơ chế thị trường chi phối chiến lược văn hoá đối ngoại theo tinh thần chủ nghĩa thực dụng “thóc đâu, bồ câu đấy”. Tôi nhận thấy đội ngũ chuyên gia văn hoá đối ngoại của ta bây giờ yếu và thiếu hơn cả thời chiến tranh chống Mỹ cứu nước, mặc dù tiềm năng và điều kiện lớn hơn trước bao nhiêu lần.

Việc gửi người đi học về khoa học xã hội và nhân văn ở nước ngoài không theo một qui hoạch nào cả. Ai cho học bổng thì cử người đi. Ai học được cái gì thì học cái nấy. Tiếp xúc với các chuyên gia về Việt Nam của các nước, chúng tôi rất lo lắng về tình trạng và trình độ của cán bộ ta không những đối với văn hoá nước ngoài mà ngay cả đối với văn hoá của chính chúng ta. Tình trạng này để lâu càng về sau càng khó sửa chữa. Để có một chuyên gia về văn hoá thế giới hoặc nước ngoài có trình độ tầm cỡ, ngoài năng khiếu và chuyên tâm của người đó, còn cần thời gian để tích lũy, rèn luyện rất lâu, có khi hàng mấy thập kỷ. Học về kỹ thuật có thể nhanh, học về văn hoá phải rất lâu, như hoa phải có thời gian để đậu quả và quả phải có thời gian để chín.

Tóm lại, văn hoá là vấn đề con người. Để có chiến lược về giao lưu, hội nhập văn hoá với thế giới hôm nay và ngày mai, việc làm cấp bách là cần sớm có chương trình đào tạo cán bộ, chuyên gia về văn hoá, gồm văn hoá dân tộc, văn hoá thế giới, văn hoá đối ngoại. Bây giờ đã là muộn, song muộn còn hơn không, hoặc đừng để muộn hơn nữa.